

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình:  
Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo hồ Đầm Trời, thị trấn Yên Cát,  
huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 28/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/02/2021 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị Quyết số 113/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Như Xuân về việc chủ trương đầu tư dự án: Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo hồ Đầm Trời, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa;*

*Xét Tờ trình số 369/TTr- BQLDA ngày 10/11/2023 của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân và theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 142/TĐ-KTHT ngày 05/12/2023,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo hồ Đầm Trời, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu như sau:

- Tên công trình: Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo hồ Đầm Trời, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
- Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND huyện Như Xuân.
- Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.
- Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo an toàn hồ chứa, điều tiết nước, phòng chống thiên tai trong mùa mưa lũ và cung cấp nước tưới cho 20ha đất nông nghiệp, tăng lượng dự trữ nước, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

5. Quy mô đầu tư xây dựng, giải pháp thiết kế:

5.1. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của dự án:

- Cấp công trình: Công trình cấp IV.

- Diện tích lưu vực:  $F = 0,5 \text{ km}^2$ .

- Tần suất:

+ Đảm bảo tưới :  $P = 75\%$ .

+ Lưu lượng lũ thiết kế :  $P = 2.0\%$ .

+ Lưu lượng kiểm tra :  $P = 1.0\%$

- Tần suất gió lớn nhất tính toán sóng do gió gây ra trong hồ chứa  $P = 4\%$  khi mực nước hồ ở MNDBT và  $P=50\%$  khi mực nước hồ ở MNLTK.

- Tần suất lưu lượng mực nước lớn nhất để thiết kế các công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng:  $P=10\%$ ;

- Diện tích tưới:  $F = 20\text{ha}$  đất nông nghiệp.

- Hệ số lợi dụng kênh mương:  $\eta = 0,75$ .

5.2. Các thông số kỹ thuật chủ yếu:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số
<b>A</b>	<b>Thông số cơ bản hồ chứa</b>		
1	Cấp công trình		Cấp IV
2	Tần suất tưới thiết kế $P_{tk}$	%	75
3	Tần suất lũ thiết kế $P_{tk}^{lũ}$	%	2
4	Tần suất lũ kiểm tra $P_{kt}^{lũ}$	%	1
5	Tuổi thọ công trình	năm	50
6	Diện tích lưu vực	$\text{km}^2$	0,5
7	▼ Mực nước chết	m	+140,50
8	▼ MNDBT	m	+144,00
9	▼ MNLTK	m	+144,80
<b>B</b>	<b>Các hạng mục công trình</b>		
<b>I</b>	<b>Đập đất</b>		
1	Cao trình đỉnh đập đất	m	+145,50
2	Chiều rộng mặt đập (B)	m	5,00
3	Chiều dài đập đất (L)	m	54,33
4	Chiều cao đập đất lớn nhất (H)	m	7,0
5	Hệ số mái thượng lưu m <sub>TL</sub>		2,5
6	Hệ số mái hạ lưu m <sub>HL</sub>		2,0
6	Thiết bị thoát nước hạ lưu		Lăng trụ thoát nước, áp mái
7	Bảo vệ mái hạ lưu		Lục lăng BT; Trồng cỏ
<b>II</b>	<b>Tràn xả lũ</b>		
1	Vị trí tràn		Tại vai phía tả đập
2	Hình thức tràn		Mặt cắt thực dụng
3	Cao trình ngưỡng tràn	m	+144,00
4	Cột nước tràn ( $P=2\%$ )	m	0,8

5	Chiều rộng đập tràn $B_{tr}$	m	8,0
6	Chiều dày ngưỡng tràn $\delta$	m	1,1
<b>III Công lấy dưới đập</b>			
1	Vị trí		Vị trí phía hữu đập chính
2	Hình thức		Công ngầm trong thân đập chảy có áp
3	Diện tích tưới	ha	20,0
4	Lưu lượng thiết kế $Q_{tk}$	m <sup>3</sup> /s	0,032
5	Cao trình ngưỡng cửa vào	m	+140,00
6	Chiều dài công ( $L_c$ )	m	32,7
7	Kích thước công bxh	m	0,5x0,5
8	Kết cấu công		Bê tông cốt thép

### 5.3. Giải pháp xây dựng và biện pháp công trình

#### 5.3.1. Đập chính

- Tuyến công trình cơ bản bám theo tim tuyến công trình đập cũ. Hình thức kết cấu là đập đất đồng chất, sử dụng vật liệu địa phương để đắp. Chiều dài đập  $L=54,33m$  (kể cả phần tràn).

- Đắp đập đất đầm nén đến cao trình (+145.50), để phù hợp với điều kiện giao thông phía 2 vai tràn đắp đất đầm nén đến cao trình (+145.70), chiều dài đỉnh đập  $L=54,33m$  (kể cả phần tràn).

- Gia cố mái thượng, hạ lưu đập: hệ số mái thượng lưu  $m_{tl}=2,50$ , mái hạ lưu  $m_{hl}=2,00$ ; gia cố bảo vệ mái thượng lưu bằng tấm ngàm BTCT M250 kích thước (40\*40\*12cm) phía dưới bố trí tầng lọc ngược lớp dăm lọc 1x2cm dày 10cm và vải lọc để tăng tuổi thọ của đập, mái đập thượng lưu không bị sạt trượt; mái hạ lưu đập được trồng cỏ trên toàn bộ bề mặt mái đập hạ lưu.

- Mặt đập: Mặt đập rộng  $B=5m$ . Mặt đỉnh đập được đổ lớp BTT M250 dày 20cm rộng 5,0m; phía dưới bố trí lớp cấp phối đá dăm loại II dày 15cm;

- Mái hạ lưu được lát các tấm cấu kiện lục lăng trồng cỏ để bảo vệ mái

- Thiết bị thoát nước: Lãng trụ thoát nước đồng thời áp mái hạ lưu. Đỉnh đồng đá thoát nước hạ lưu (+141,70) đỉnh dầm khóa thiết bị áp mái (+142,70).

#### 5.3.2 Tràn xả lũ

- Làm mới tràn xả lũ tại vai phía tả đập. Cao trình đỉnh tràn (+144,00).

- Hình thức tràn: Đập tràn trọng lực kết cấu bằng bê tông thường và bê tông cốt thép, mặt cắt kiểu thực dụng.

- Kết cấu: Đập tràn trọng lực mặt cắt thực dụng kết cấu lõi tràn bằng bê tông thường M150, phía dưới lót nylon tái sinh. Toàn bộ phần ngưỡng tràn bọc 1 lớp bê tông cốt thép M250 dày 25cm. Tường cửa vào, cửa ra bằng BTT M250, hai tường bên bằng BTCT M250.

#### 5.3.3 Công lấy nước dưới đập

- Cao trình đáy công lấy nước dưới đập (+140,00)

- Nhiệm vụ: Với lưu lượng thiết kế:  $Q_{tk} = 0,032$  (m<sup>3</sup>/s), phục vụ nhu cầu tưới cho 20,0ha đất nông nghiệp thuộc thị trấn Yên Cát.

- Hình thức công: Công ngầm trong thân đập, chảy có áp.

- Kết cấu: công hộp bê tông cốt thép M250 đá 1x2 khẩu diện 0,5x0,5m, các bộ phận khác bằng bê tông thường và bê tông cốt thép, bố trí 6m cát 1 khớp nối mềm bằng khớp nối đồng. Cầu công tác, cửa van bằng BTCT M250.

#### 5.3.4. Đường quản lý vận hành

- Tuyến đường QLVH có chiều dài  $L = 338,7$ m; điểm đầu (K0+19,60m) nối vào đường quản lý vận hành tính vào phần tràn vai tả đập, điểm cuối (K0+358,3m) nối vào đường ĐT 520D.

+ Chiều rộng mặt đường: B mặt đường=5m; B lề đường= 0,5x2= 1m.

+ Độ dốc ngang mặt đường:  $I_m = 2\%$ .

- Kết cấu mặt đường làm mới:

+ Mặt đường láng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m<sup>2</sup> dày 3,5cm;

+ Lớp đá dăm tiêu chuẩn lớp trên dày 15cm;

+ Lớp đá dăm tiêu chuẩn lớp dưới dày 15cm;

+ Nền đường cũ hoặc đắp đất  $K \geq 0,95$ ;

- Nền đường: Nền đường cũ được bóc phong hóa, san gạt tạo phẳng, cao độ nền đường còn thiếu được đắp bằng đất độ chặt  $K \geq 0,95$  cho đến cao trình đáp yêu cầu. Bóc phong hóa đường cũ dày 20cm, vét bùn 50cm tại vị trí nền đắp và đánh cấp nền đường tại các vị trí có độ dốc ngang  $> 20\%$ .

- Rãnh thoát nước dọc đường: Trên toàn bộ chiều dài tuyến đường chiều dài 339m bố trí rãnh thoát nước dọc đường bằng tấm bê tông cốt thép gia cố M250 dày 7cm; khẩu diện rãnh thoát nước hình thang kích thước (0,4x0,8x0,4)

- Công trình trên tuyến:

+ Cổng thoát nước qua đường tại tại K0+35,50; K0+358,30: Khẩu diện cổng  $b \times h = 1,0 \times 0,76$ m; Đáy cổng bằng bê tông M250 đá 1x2 dày 40cm rộng 1,8m phía dưới lót đá dăm đệm móng dày 10cm; Thành cổng bằng bê tông M250 đá 1x2 dày 40cm, đỉnh thành cổng bố trí mũ mố cổng bằng BTCT M250 dày 40cm, toàn bộ chiều dài cổng được đập tấm đan bằng BTCT M250 đá 1x2 kích thước 1x1,4m dày 18cm

+ Cọc tiêu dọc đường: Trên tuyến đường cứ 5m đặt 1 cọc tiêu bằng BTCT M250 đá 1x2 kích thước 0,15x0,15 dài 1,1m chôn sâu xuống nền 40cm chèn bê tông M150 đáy dày 10cm xung quanh cọc tiêu dày 12,5cm

#### 5.3.5. Đường ống dẫn nước tưới và công thoát nước hạ lưu

- Đường ống dẫn nước tưới tuyến số 1: Điểm đầu đường ống thiết kế tại K0+0.00 (nối vào cọc 8 công) đi theo sườn đồi về phía hạ lưu kết thúc tại cọc K0+107m. Chiều dài tuyến thiết kế:  $L = 107$ m.

+ Đường ống: bằng thép kích thước khẩu diện  $\Phi = 30$  cm dày 6mm; cứ đoạn 6m bố trí 2 mố trụ ôm ống bằng BTCT M250, móng mố trụ kích thước

0,55x0,55m dày 0,3m phía dưới lót bê tông M100 dày 10cm, cột trụ mố cao 2,5m bằng BTCT M250 kích thước 0,25x0,25m.

- Đường ống dẫn nước tưới tuyến số 2: Điểm đầu đường ống thiết kế tại K0+0.00 ( nối vào bể xả cống lấy nước) đi theo chân hạ lưu đập, tràn xả lũ, sườn đồi ra đường DT 520D qua cống qua đường tới kênh tưới phía hạ lưu kết thúc tại cọc K0+442m. Chiều dài tuyến thiết kế: L = 442m.

+ Đường ống: bằng thép kích thước khẩu độ  $\Phi=30$  cm dày 6mm; cứ đoạn 6m bố trí 2 mố trụ ôm ống bằng BTCT M250, móng mố trụ kích thước 0,55x0,55m dày 0,3m phía dưới lót bê tông M100 dày 10cm, cột trụ mố loại 1 cao 3,0m, cột trụ mố loại 2 cao 1,0m bằng BTCT M250 kích thước 0,25x0,25m.

- Cống thoát nước hạ lưu: khẩu độ cống bxxh= 2x2,25m; Đáy cống bằng bê tông M250 dày 40cm, thành cống bằng BTT M250 dày (0,4~1,1)m cao 2,5m; Bản mặt cống bằng BTCT M250 kích thước 2,4x3m dày 25cm; giàn công tác và cánh cửa cống bằng BTCT M250.

5.3.6. Dọn dẹp, thanh thải lòng hồ: Lòng hồ đất phù sa từ sườn đồi theo dòng chảy về lòng hồ, sau nhiều năm sử dụng phía lòng hồ bị bồi lắng hữu cơ, ảnh hưởng tới dung tích trữ nước của lòng hồ. Do đó cần nạo vét, dọn dẹp, cải tạo, thanh thải lòng hồ đến cao trình (+138,50) để tăng dung tích trữ nước.

*(Chi tiết như hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật)*

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, thiết kế, lập, thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình:

6.1. Nhà thầu tư vấn khảo sát xây dựng công trình: Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng tổng hợp Miền Bắc.

6.2. Nhà thầu tư vấn thiết kế, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công ty TNHH xây dựng và phát triển hạ tầng Quang Minh.

6.3. Nhà thầu tư vấn thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công ty TNHH tư vấn và xây lắp Thành Nam.

7. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân.

8. Nhóm dự án; loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, Công trình NN&PTNT, cấp IV.

9. Số bước thiết kế: 1 bước (Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật).

10. Danh mục các Quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng: Theo báo cáo kết quả thẩm định số 142/KTHT-TĐ, ngày 05/12/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Như Xuân.

11. Tổng mức đầu tư: **11.999.000.000 đồng.**

*(Bằng chữ: Mười một tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu đồng.)*

Trong đó: Giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư:

- Chi phí GPMB: 350.000.000 đồng
- Chi phí xây lắp: 9.979.678.000 đồng

- Chi phí quản lý dự án:	296.034.000	đồng
- Chi phí tư vấn:	975.417.000	đồng
- Chi phí khác:	67.276.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	330.595.000	đồng

(chi tiết có phụ biểu kèm theo).

12. Thời gian thực hiện: Năm 2023.

13. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh năm 2023 (tại Nghị Quyết số 113/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Như Xuân).

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 2.** Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng nội dung được duyệt tại Điều 1 của Quyết định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng, ban: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Như Xuân; Chi cục thuế khu vực Như Thanh - Như Xuân, Chủ tịch UBND thị trấn Yên Cát và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Trường trực: HU, HĐND huyện (để b/c);
- Chủ tịch UBND huyện (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Phòng Kinh tế & Hạ tầng;
- Chủ đầu tư: 04 bản;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hữu Tuất**

**Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

**Công trình: Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo hồ Đầm Trời, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa**  
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch UBND huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường, GPMB</b>			<b>Tạm tính</b>	<b>350.000.000</b>		<b>350.000.000</b>	<b>Ggpmb</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>				<b>9.072.434.923</b>	<b>907.243.493</b>	<b>9.979.678.000</b>	<b>Gxd</b>
1	Đập đất		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.304.578.409	130.457.841	1.435.036.000	
2	Trần xả lũ		1		2.589.952.509	258.995.251	2.848.948.000	
3	Công lấy nước		1		688.332.016	68.833.202	757.165.000	
4	Công lấy nước hạ lưu và đường ống dẫn nước tưới		1		1.910.947.680	191.094.768	2.102.042.000	
5	Nạo vét lòng hồ		1		1.770.996.232	177.099.623	1.948.096.000	
6	Đường thi công và QL VH		1		807.628.077	80.762.808	888.391.000	
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>3,263%</b>		<b>Gxd trước thuế x tỷ lệ</b>	<b>296.033.552</b>		<b>296.034.000</b>	<b>Gqlda</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>				<b>887.567.493</b>	<b>87.849.506</b>	<b>975.417.000</b>	<b>Gtv</b>
2	Chi phí khảo sát địa hình			QĐ 269/QĐ-BQLDA ngày 21/3/2023	109.687.381	10.968.738	120.656.000	
3	Chi phí khảo sát địa chất				98.899.592	9.889.959	108.790.000	
4	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%		Gks trước thuế x tỷ lệ	6.257.609	625.761	6.883.000	
5	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	3,816%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	346.204.117	34.620.412	380.825.000	
6	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,372%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	40.499.349	4.049.935	44.549.000	
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,361%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	32.751.490	3.275.149	36.027.000	
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,598%			235.701.859	23.570.186	259.272.000	
9	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	4,072%		Gks trước thuế x tỷ lệ	8.493.662	849.366	9.343.000	
10	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	0,05%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	4.536.217		4.536.000	
11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%			4.536.217		4.536.000	
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>				<b>67.276.060</b>		<b>67.276.000</b>	<b>Gk</b>

1	Phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x HS	1.139.905		1.140.000	
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,385%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	46.136.155		46.136.000	
3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng			Tạm tính	20.000.000		20.000.000	
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>						<b>330.595.000</b>	<b>Gdp</b>
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	2,83%		(Ggpm <sub>b</sub> +Gxd+Gql <sub>da</sub> +Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			330.595.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>11.999.000.000</b>	<b>Gxdct</b>